



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bru điện Liên Việt**  
**Thông tin về Ngân hàng**

<b>Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số</b>	91/GP-NHNN	ngày 28 tháng 3 năm 2008
	Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Đình Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/3/2018)
	Ông Nguyễn Đức Hưởng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/3/2018)
	Ông Phạm Doãn Sơn	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Nguyễn Đức Cử	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Huỳnh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/3/2018)
	Ông Lê Hồng Phong	Thành viên
	Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên
	Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên
	Ông Dương Công Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/3/2018)
	Bà Dương Hoài Liên	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 28/3/2018)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng giám đốc
	Ông Bùi Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Ông Hồ Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Kim Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Dương Công Toàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Lộc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Dương Trọng Chử	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24/4/2018)
	Bà Nguyễn Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/3/2019)
<b>Trụ sở chính</b>	Số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

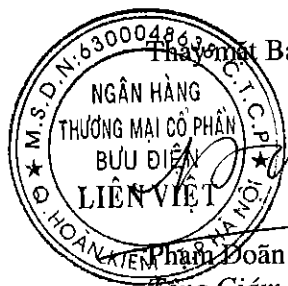
## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 77 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

*Phạm Doãn Sơn*  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 77.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2018.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00001-2019-2



Trần Anh Quân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>5</b>	<b>1.663.726</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")</b>	<b>6</b>	<b>6.255.784</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>	<b>7</b>	<b>5.108.151</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		4.208.151
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		904.634
3	Dự phòng rủi ro		(4.634)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>65.547</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>117.710.462</b>
1	Cho vay khách hàng	9	119.193.424
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.482.962)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>35.665.848</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	35.180.371
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	1.175.212
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11(d)	(689.735)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>324.731</b>
4	Đầu tư dài hạn khác	12	324.731
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.462.219</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	13	985.638
a	Nguyên giá		1.913.835
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(928.197)
3	Tài sản cố định vô hình	14	476.581
a	Nguyên giá		577.220
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(100.639)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>15</b>	<b>6.838.064</b>
1	Các khoản phải thu		2.301.735
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.805.901
4	Tài sản Có khác		730.428
	Trong đó: Lợi thế thương mại	16	173.038
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>175.094.532</b>
			<b>163.433.639</b>


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN</b>	<b>17</b>	<b>7.345.046</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>18</b>	<b>16.440.956</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác	12.048.343	11.486.217
2	Vay các TCTD khác	4.392.613	2.052.641
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>124.948.075</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>1.161.500</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>10.119.764</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>4.878.299</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	4.066.959	2.297.835
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	811.340	1.279.291
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>164.893.640</b>	<b>154.050.381</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>23</b>	<b>10.200.892</b>
1	Vốn	7.563.325	6.523.331
a	Vốn điều lệ	7.499.994	6.460.000
c	Thặng dư vốn cổ phần	63.331	63.331
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	1.205.138	1.065.944
5	Lợi nhuận chưa phân phối	1.432.429	1.793.983
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>10.200.892</b>	<b>9.383.258</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>175.094.532</b>	<b>163.433.639</b>

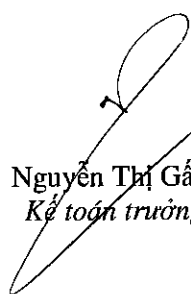
	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 Triệu VND</b>	<b>31/12/2017 Triệu VND</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
<b>I</b>	<b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>	<b>38</b>	
1	Bảo lãnh vay vốn	6.133	24.142
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33.068.489	26.231.913
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	847.032	118.797
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	800.559	903.711
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	31.420.898	25.209.405
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.942.460	1.605.672
5	Bảo lãnh khác	4.023.014	2.951.843
6	Các cam kết khác	49.422	25.336


Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:

  
**Trần Hoài Thu**  
 Trưởng phòng  
 Tài chính – Kế toán

Người duyệt:

  
**Nguyễn Thị Gấm**  
 Kế toán trưởng

  
**Phạm Đoàn Sơn**  
 Tổng Giám đốc





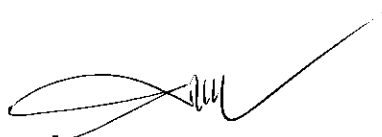
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B03/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

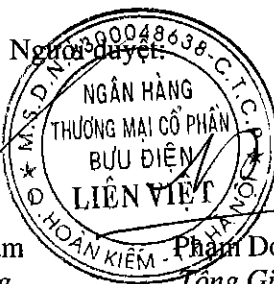
		<b>Thuyết minh</b>	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2017</b> <b>Triệu VND</b>
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	13.856.320	11.509.779
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.840.534)	(6.282.936)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>5.015.786</b>	<b>5.226.843</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		331.158	190.084
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(178.333)	(125.204)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>152.825</b>	<b>64.880</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>6.914</b>	<b>5.659</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	<b>14.045</b>
<b>V</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>(4.683)</b>	<b>370.117</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		58.200	33.169
6	Chi phí hoạt động khác		(349.597)	(611.803)
<b>VI</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>(291.397)</b>	<b>(578.634)</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>(3.048.068)</b>	<b>(2.813.096)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.831.377</b>	<b>2.289.814</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>31</b>	<b>(618.436)</b>	<b>(521.728)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.212.941</b>	<b>1.768.086</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(252.988)	(400.000)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")</b>	<b>32</b>	<b>(252.988)</b>	<b>(400.000)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>959.953</b>	<b>1.368.086</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại)</b>	<b>33</b>	<b>1.287</b>	<b>1.764</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trần Hoài Thu  
 Trưởng phòng  
 Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Gấm  
 Kế toán trưởng

Phạm Doãn Sơn  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B04/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<b>Thuyết minh</b>	<b>2018 Triệu VND</b>	<b>2017 Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.985.556	11.436.802
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.071.410)	(5.655.686)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	152.825	64.880
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	22.140	164.122
05	Chi phí khác đã trả	(293.459)	(586.692)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	6.828	8.058
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.834.644)	(2.618.797)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(303.365)	(390.585)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>2.664.471</b>	<b>2.422.102</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	530.000	(250.000)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.705.660)	1.562.452
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(65.547)	19.369
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(18.572.188)	(20.848.722)
13	Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(481.045)	(53.703)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	140.685	(278.490)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>			
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	6.013.527	1.020.782
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các TCTD khác	2.902.098	(1.257.887)
17	(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(3.327.302)	17.290.483
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.962.633	2.057.131
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	40.250	13.300
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(49.120)	49.120
21	(Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(364.470)	685.634
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(110.793)	(36.530)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(10.422.461)</b>	<b>2.395.041</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

	<b>Thuyết minh</b>	<b>2018 Triệu VND</b>	<b>2017 Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(217.078)	(340.101)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.882	2.022
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(211.196)</b>	<b>(338.079)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	652.400	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(646.005)	(258.400)
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>6.395</b>	<b>(258.400)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>(10.627.262)</b>	<b>1.798.562</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>22.754.923</b>	<b>20.956.361</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>34 12.127.661</b>	<b>22.754.923</b>

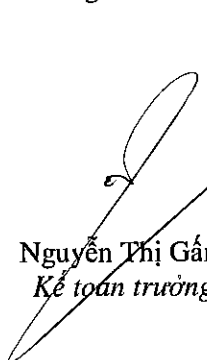
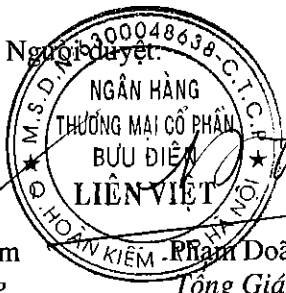
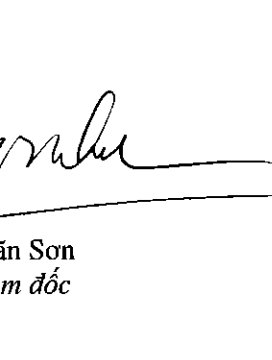
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trần Hoài Thu  
 Trưởng phòng  
 Tài chính – Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Gấm  
 Kế toán trưởng

Phạm Doãn Sơn  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “LienVietPostBank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### **(b) Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 triệu đồng, với các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Him Lam, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, Ngân hàng đã phát hành 350.000 triệu đồng vốn cổ phần và tăng vốn điều lệ lên thành 3.650.000 triệu đồng.

Ngày 2 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi 2.000.000 triệu đồng trái phiếu và tăng vốn điều lệ lên thành 5.650.000 triệu đồng.

Tháng 7 năm 2011, thông qua việc sáp nhập với Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện được Chính phủ đồng ý bằng Văn bản số 244/TTg-DMDN, số vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 6.010.000 triệu đồng.

Năm 2012, Ngân hàng đã phát hành 450.000 triệu đồng vốn cổ phần cho Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam theo thỏa thuận và tăng vốn điều lệ lên thành 6.460.000 triệu đồng.

Tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện phát hành thêm 38.759.428 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, đồng thời phát hành thêm 65.240.000 cổ phiếu để chào bán ra công chúng. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 7.499.994 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn cổ phần của Ngân hàng là 7.499.994 triệu VND (31/12/2017: 6.460.000 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

**(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi ba (73) chi nhánh, ba trăm mười năm (315) phòng giao dịch, một ngàn bốn trăm linh bốn (1.404) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước (31/12/2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn (4) văn phòng đại diện, bảy mươi (70) chi nhánh, một trăm năm mươi bảy (157) phòng giao dịch, một ngàn ba trăm hai mươi mốt (1.321) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước).

**(d) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 8.105 nhân viên (31/12/2017: 7.380 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh 33.

**3. Thay đổi chính sách kế toán**

**Thông tư số 22/2017/TT-NHNN**

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(a). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

**Thông tư số 16/2018/TT-BTC**

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 16”). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 4(aa)(i).

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Ngoại tệ**

*Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do NHNNVN công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do NHNNVN công bố tại ngày phát sinh giao dịch.

*Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**(b) Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

**(e) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán tại ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

*Chứng khoán vốn*

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### **Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ, bao gồm mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán, trừ đi dự phòng rủi ro. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư. Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn của chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết này được thực hiện theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán) được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được tính theo giá thị trường của các chứng khoán này. Trong trường hợp không có giá thị trường hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các chứng khoán này tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP (“Nghị định 53”) ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời gian 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ của số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:

- (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC và sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(f) Đầu tư dài hạn khác**

**(i) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và Ngân hàng không đồng thời là cổ đông sáng lập hoặc đối tác chiến lược và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

**(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (“Thông tư 89”). Theo đó, trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

**(g) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(h).

## **(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

### **(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

### **(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Theo Điều 10 của Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn của khoản cho vay. Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<b>Nhóm</b>		<b>Tình trạng quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc	20%

<b>Nhóm</b>		<b>Tình trạng quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ xấu là nợ thuộc nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào ngày cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

**(iii) Xử lý nợ xấu**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

**(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

**(i) Các công cụ tài chính phái sinh**

***Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ***

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

**(j) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro: là các khoản nhận ủy thác mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.
- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toán các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính của Ngân hàng.

**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, chi phí cải tạo	6 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận tải	10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(l) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 8 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(m) Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.



Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**(n) Các tài sản có khác**

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4(h), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228.

**(o) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

**(p) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h), 4(n) và 4(q) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(q) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc với mục đích tìm thuê văn phòng dài hạn, tìm thuê đất, các thỏa thuận tạm ứng với mục đích mua các tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Ngân hàng, đặt cọc trong các hợp đồng dịch vụ môi giới mua trái phiếu được phân loại là các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng. Lãi phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc này được hạch toán theo phương pháp dồn tích và ghi nhận vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trong năm.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư 228. Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được xác định dựa trên sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp được định giá.

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**(r) Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN được phản ánh theo giá gốc.

**(s) Tiền gửi và vay các TCTD khác**

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

**(t) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

**(u) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(v) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(w) Các phúc lợi của nhân viên**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

**(x) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(y) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(z) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận là khoản nợ phải trả.

**(aa) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

*Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

*Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Các khoản thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

**(bb) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi.

**(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(dd) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**(ee) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là có tác động suy giảm chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Nếu cổ phiếu tiềm năng không có tác động suy giảm, Ngân hàng không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(ff) Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên liên quan với Ngân hàng nếu:

(i) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng; và
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

- (ii) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (iii) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (iv) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (i) hoặc (iii);
- (v) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (iii) hoặc (iv).

**(gg) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

**(hh) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

**(ii) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(jj) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**5. Tiền mặt**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt bằng VND	1.564.965	789.281
Tiền mặt bằng ngoại tệ	98.761	103.498
	<hr/>	<hr/>
	1.663.726	892.779
	<hr/>	<hr/>



## 6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN	6.081.285	10.910.388
Bằng VND	174.499	29.568
Bằng ngoại tệ		
	<b>6.255.784</b>	<b>10.939.956</b>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,2%/năm	1,2%/năm
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0%/năm	0%/năm

## 7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	155.695	2.473.938
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	571.606	1.913.880
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.783.950	4.740.370
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	696.900	1.794.000
	<b>4.208.151</b>	<b>10.922.188</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay bằng VND	904.634	1.434.634
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	(4.634)	(4.634)
	<b>900.000</b>	<b>1.430.000</b>
	<b>5.108.151</b>	<b>12.352.188</b>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	4.380.850	7.964.370
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	4.634	4.634
	<b>4.385.484</b>	<b>7.969.004</b>

(i) Trong năm, không có biến động trong dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60% - 6,30%	1,60% - 6,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,70%	1,90% - 2,10%

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Tổng giá trị của hợp đồng  Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng  Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.114.723	98.309	1.327.655	(4.374)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.718.947	(32.762)	3.479.223	(44.746)
	36.833.670	65.547	4.806.878	(49.120)

## 9. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	118.882.677	100.491.273
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	40.453	20.925
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	270.294	109.038
	119.193.424	100.621.236

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	116.079.083	97.662.286
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.433.886	1.885.061
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	501.728	189.204
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	233.610	154.283
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	945.117	730.402
	119.193.424	100.621.236

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	36.078.919	26.585.887
Nợ trung hạn	56.910.191	51.384.071
Nợ dài hạn	26.204.314	22.651.278
	<hr/>	<hr/>
	119.193.424	100.621.236
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	<b>31/12/2018</b>		<b>31/12/2017</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế (“TCKT”)</b>				
Công ty Nhà nước	248.736	0,22%	220.991	0,22%
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn Nhà nước 100%	2.453.978	2,06%	3.372.318	3,35%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	15.567.057	13,06%	15.088.924	15,00%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	5.174.343	4,34%	4.609.253	4,58%
Công ty cổ phần khác	46.394.953	38,92%	39.083.110	38,84%
Doanh nghiệp tư nhân	25.426	0,02%	65.796	0,07%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	28.885	0,02%	11.888	0,01%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	108.278	0,09%	108.059	0,11%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	33.239	0,03%	12.555	0,01%
<b>Cho vay cá nhân</b>				
Cá nhân	49.158.529	41,24%	38.048.342	37,81%
	<hr/>		<hr/>	
	119.193.424	100,00%	100.621.236	100,00%
	<hr/>		<hr/>	

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.499.177	3,78%	3.703.349	3,68%
Khai khoáng	1.089.137	0,91%	1.303.021	1,29%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.918.550	5,80%	4.840.410	4,81%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.980.515	5,02%	5.848.497	5,81%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	168.792	0,14%	195.979	0,19%
Xây dựng	28.303.886	23,75%	26.525.023	26,36%
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.574.607	9,71%	9.201.077	9,14%
Vận tải kho bãi	2.939.413	2,47%	2.859.236	2,84%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.293.459	1,92%	1.923.677	1,91%
Thông tin và truyền thông	518.413	0,43%	36.479	0,04%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.003.418	0,84%	969.468	0,96%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.051.904	10,95%	11.703.282	11,63%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	324.735	0,27%	298.075	0,30%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	166.765	0,14%	137.664	0,14%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội bắt buộc	2.476	0,00%	6.027	0,01%
Giáo dục và đào tạo	683.117	0,57%	323.376	0,32%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	329.172	0,28%	206.706	0,21%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.716.075	2,28%	921.293	0,92%
Hoạt động dịch vụ khác	210.123	0,18%	159.848	0,16%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	36.419.690	30,56%	29.458.749	29,28%
	<b>119.193.424</b>	<b>100,00%</b>	<b>100.621.236</b>	<b>100,00%</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	7,50% - 14,00%	7,50% - 15,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,00% - 9,70%	2,80% - 8,52%

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung (i)	865.775	727.264
Dự phòng cụ thể (ii)	617.187	502.120
	<u>1.482.962</u>	<u>1.229.384</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	727.264	551.457
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 31)	138.511	175.807
	<u>865.775</u>	<u>727.264</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	502.120	418.959
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 31)	382.299	136.864
Ảnh hưởng của việc bán nợ trong năm	-	(51.053)
Sử dụng dự phòng trong năm	(267.232)	(2.650)
	<u>617.187</u>	<u>502.120</u>

## 11. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu chính phủ (i)	17.656.721	15.834.836
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	15.314.188	11.727.432
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (iii)	1.778.349	2.499.950
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	431.113	872.042
	<hr/>	<hr/>
	35.180.371	30.934.260
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
▪ Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(13.335)	(19.050)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(38.947)	(19.038)
	<hr/>	<hr/>
	(52.282)	(38.088)
	<hr/>	<hr/>
	35.128.089	30.896.172

- (i) Đây là số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, và trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất từ 4,3% đến 10,8% (31/12/2017: 5,0% đến 10,8%). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Đây là số trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 1 đến 15 năm và có lãi suất năm từ 5,7% đến 11,5% (31/12/2017: 5,4% đến 11,5%). Tiền lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc bán niên, hàng năm.
- (iii) Đây là số trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm, và có lãi suất năm từ 9,35% đến 10,5% (31/12/2017: từ 7,5% đến 10,68%). Tiền lãi được trả hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc trả cuối kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đang phân loại toàn bộ số dư chứng khoán này ở nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (31/12/2017: các số dư chứng khoán được phân loại ở nhóm nợ đủ tiêu chuẩn).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành trị giá 14.727.290 triệu VND theo mệnh giá (31/12/2017: 7.440.852 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ NHNNVN và các TCTD khác (Thuyết minh 17, 18).

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.175.212	1.715.663
▪ Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt	(637.453)	(747.925)
	<u>537.759</u>	<u>967.738</u>

(c) Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu chính phủ – đã niêm yết	17.656.721	15.834.836
Do các TCTD khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	15.314.188	11.727.432
Do các TCKT trong nước phát hành – chưa niêm yết	1.778.349	2.499.950
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Do các TCTD khác trong nước phát hành – đã niêm yết	431.113	872.042
	<u>35.180.371</u>	<u>30.934.260</u>

(d) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán  Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán  Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn  Triệu VND	Tổng  Triệu VND
Số đầu năm	19.038	19.050	747.925	786.013
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 28, 31)	19.909	(5.715)	103.341	117.535
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	(213.813)	(213.813)
Số cuối năm	<u>38.947</u>	<u>13.335</u>	<u>637.453</u>	<u>689.735</u>



Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán</b>	<b>Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán</b>	<b>Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>Tổng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số đầu năm	244.735	21.863	536.736	803.334
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28, 31)	(225.697)	(2.813)	214.809	(13.701)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	(3.620)	(3.620)
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.038</b>	<b>19.050</b>	<b>747.925</b>	<b>786.013</b>

## 12. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2018			31/12/2017		
	<b>Số lượng cổ phần nắm giữ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Số lượng cổ phần nắm giữ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>		<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
<b>Đầu tư vào các TCKT</b>						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	1.375.000	15.931	5,50	1.375.000	15.931	5,50
Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần (*)	880.000	8.800	44,00	880.000	8.800	44,00
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	30.000.000	300.000	10,00	30.000.000	300.000	10,00
		<b>324.731</b>			<b>324.731</b>	

- (\*) Ngân hàng sở hữu hơn 20% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần. Tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường vượt mức quy định hiện hành theo Công văn số 2493/TTg-DMDN ngày 15 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần là các hoạt động từ thiện ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Góp vốn, đầu tư dài hạn khác” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

### 13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	394.015	448.138	725.609	175.900	1.743.662
Mua trong năm	-	76.988	56.413	40.555	173.956
Đầu tư XDCB hoàn thành	36.687	-	-	-	36.687
Thanh lý	-	(2.380)	(26.775)	(11.315)	(40.470)
Số dư cuối năm	430.702	522.746	755.247	205.140	1.913.835
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	101.130	253.562	293.775	97.163	745.630
Khấu hao trong năm	28.760	75.485	75.342	32.802	212.389
Thanh lý	-	(2.083)	(20.058)	(7.681)	(29.822)
Số dư cuối năm	129.890	326.964	349.059	122.284	928.197
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	292.885	194.576	431.834	78.737	998.032
Số dư cuối năm	300.812	195.782	406.188	82.856	985.638

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	338.345	369.099	571.711	135.648	1.414.803
Mua trong năm	317	81.067	171.250	40.982	293.616
Đầu tư XDCB hoàn thành	55.353	-	-	-	55.353
Thanh lý	-	(2.028)	(17.352)	(730)	(20.110)
Số dư cuối năm	394.015	448.138	725.609	175.900	1.743.662
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	76.340	196.244	241.239	72.036	585.859
Khấu hao trong năm	24.790	59.143	68.113	25.813	177.859
Thanh lý	-	(1.825)	(15.577)	(686)	(18.088)
Số dư cuối năm	101.130	253.562	293.775	97.163	745.630
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	262.005	172.855	330.472	63.612	828.944
Số dư cuối năm	292.885	194.576	431.834	78.737	998.032

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 282.534 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 158.529 triệu VND).

#### 14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	373.270	160.828	534.098
Mua trong năm	-	43.122	43.122
Số dư cuối năm	373.270	203.950	577.220
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	9.829	68.003	77.832
Khấu hao trong năm	592	22.215	22.807
Số dư cuối năm	10.421	90.218	100.639
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	363.441	92.825	456.266
Số dư cuối năm	362.849	113.732	476.581

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	373.270	114.343	487.613
Mua trong năm	-	46.485	46.485
Số dư cuối năm	373.270	160.828	534.098
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.151	53.241	61.392
Khấu hao trong năm	1.678	14.762	16.440
Số dư cuối năm	9.829	68.003	77.832
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	365.119	61.102	426.221
Số dư cuối năm	363.441	92.825	456.266

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 27.196 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 26.495 triệu VND).

## 15. Tài sản Có khác

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	2.301.735	2.636.507
Trong đó:		
<i>Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện (i)</i>	1.232.749	929.788
<i>Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn (ii)</i>	711.326	711.326
<i>Phải thu từ bưu điện các tỉnh (iii)</i>	143.074	144.884
<i>Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ</i>	57.409	73.364
<i>Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở</i>	31.508	68.137
<i>Chi phí XD CB dở dang (iv)</i>	25.140	19.278
<i>Phải thu NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất (v)</i>	7.677	2.913
<i>Tạm ứng mua tài sản cố định</i>	6.023	26.524
<i>Đặt cọc, tìm thuê mua đất</i>	-	355.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	86.829	305.293
Các khoản lãi, phí phải thu	3.805.901	2.935.137
Tài sản có khác	730.428	642.281
Trong đó:		
<i>Chi phí chờ phân bổ (vi)</i>	524.500	354.609
<i>Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)</i>	173.038	242.291
<i>Tài sản Có khác</i>	32.890	45.381
	6.838.064	6.213.925

- (i) Đây là các khoản tạm ứng chi phí cho các dự án xây dựng các công trình phục vụ mục đích từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các dự án này chưa hoàn thiện và chưa được quyết toán.
- (ii) Bao gồm khoản đặt cọc với số tiền là 705.000 triệu đồng (31/12/2017: là 705.000 triệu đồng) cho mục đích thuê văn phòng dài hạn tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tòa nhà này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ trước khi triển khai xây dựng.
- (iii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.
- (iv) Số dư chủ yếu là chi phí công trình xây dựng trụ sở của Ngân hàng tại các địa phương.
- (v) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

(vi) Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	46.810	44.348
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	53.347	12.747
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (*)	257.269	202.557
Chi phí chờ phân bổ khác (**)	167.074	94.957
	<hr/>	<hr/>
	524.500	354.609

(\*) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện từ hoạt động huy động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

(\*\*) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng.

## 16. Lợi thế thương mại

Chi tiết biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	242.291	311.430
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 30)	(69.253)	(69.139)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	173.038	242.291

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp bằng Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("Vietnam Post") trong năm 2011. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ trong vòng 10 năm.

## 17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vay NHNNVN</b>		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	297.761	331.519
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (ii)	5.047.285	-
<b>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND (iii)</b>	<hr/>	<hr/>
	2.000.000	1.000.000
	<hr/>	<hr/>
	7.345.046	1.331.519

(i) Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 1 năm đến 7 năm và chịu lãi suất từ 3,50%/năm đến 4,97%/năm (31/12/2017: từ 3,50%/năm đến 4,92%/năm).

- (ii) Đây là các khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản vay có kỳ hạn gốc dưới 1 năm và chịu lãi suất 4,75%/năm. Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và trái phiếu do TCTD trong nước phát hành trị giá 4.937.438 triệu VND (31/12/2017: Không có) theo mệnh giá làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay này (Thuyết minh 11).
- (iii) Đây là khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam, có kỳ hạn 2 tháng với lãi suất năm là 4,40%/năm (31/12/2017: 4,00%/năm).

## 18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	6.094	5.803
Bằng ngoại tệ	9	9
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	10.114.150	7.017.830
Bằng ngoại tệ	1.928.090	4.462.575
	12.048.343	11.486.217
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	1.929.247	930.375
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>1.117.197</i>	<i>696.495</i>
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.463.366	1.122.266
	4.392.613	2.052.641
	16.440.956	13.538.858

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,30%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80% - 5,30%	0,80% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,60% - 2,70%	1,30% - 2,00%
Tiền vay bằng VND	3,80% - 5,97%	3,50% - 5,93%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75% - 5,09%	0,75% - 3,86%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành trị giá 9.789.852 triệu VND (31/12/2017: 7.440.852 triệu VND) theo mệnh giá tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 11).

## 19. Tiền gửi của khách hàng

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	21.294.239	34.967.365
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.425.105	1.445.599
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	101.140.910	90.452.446
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	796.743	1.101.938
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	266.840	242.862
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	8.079	23.599
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.126	434
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	7.033	41.134
	<hr/>	<hr/>
	124.948.075	128.275.377
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>		
Công ty nhà nước	6.023.655	7.994.159
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn nhà nước 100%	21.546.300	26.169.552
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50%	6.943	6.015
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.788.405	1.839.618
Công ty cổ phần vốn nhà nước trên 50%	1.081.559	1.530.259
Công ty cổ phần khác	2.333.287	3.325.399
Công ty hợp danh	5.568	3.733
Doanh nghiệp tư nhân	21.926	20.246
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	280.685	666.461
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	26.774	18.553
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	15.332.237	26.645.905
Tiền gửi của các đối tượng khác	469.918	526.699
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>		
Cá nhân	76.030.818	59.528.778
	<hr/>	<hr/>
	124.948.075	128.275.377
	<hr/>	<hr/>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 8,50%	1,00% - 8,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền ký quỹ bằng VND	0,00% - 7,10%	0,00% - 7,10%
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00% - 0,30%	0,00% - 0,60%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

## **20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	1.161.500	1.121.250

Số dư của khoản mục “Ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ” là khoản ủy thác nhận được trong năm 2017 từ Cục Quản lý nợ và Tài chính Đối ngoại – Bộ Tài chính để thực hiện việc quản lý và đầu tư thông qua các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Khoản nhận ủy thác có trị giá 50 triệu USD, có thời hạn ủy thác 3 năm và chịu lãi suất 0,8%/năm.

## **21. Phát hành giấy tờ có giá**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Giấy tờ có giá bằng VND</b>		
Mệnh giá (*)	8.900.000	4.100.000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Chứng chỉ tiền gửi (**)	1.219.764	2.057.131
	<b>10.119.764</b>	<b>6.157.131</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã phát hành 8.900.000 triệu VND giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất năm từ 6,5% đến 9,0% (31/12/2017: Ngân hàng đã phát hành 4.100.000 triệu VND giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất năm từ 8,0% đến 9,0%).

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã phát hành 1.219.764 triệu VND chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm đến 3 năm, lãi suất năm từ 7,04% đến 8,8% (31/12/2017: Ngân hàng đã phát hành 2.057.131 triệu đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1,5 đến 5 năm, lãi suất năm từ 7,04% đến 8,80%).



## 22. Các khoản nợ khác

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	4.066.959	2.297.835
Các khoản phải trả và công nợ khác	811.340	1.279.291
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	<i>3.801</i>	<i>94.826</i>
<i>Các khoản phải trả bên ngoài (i)</i>	<i>745.400</i>	<i>1.160.247</i>
<i>Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)</i>	<i>62.139</i>	<i>24.218</i>
	<b>4.878.299</b>	<b>3.577.126</b>

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Phải trả về xây dựng cơ bản	107.087	57.528
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	24.442	11.447
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	81.164	674.893
Nghĩa vụ thuế phải nộp (Thuyết minh 36)	101.346	146.125
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	61.982	56.967
Lãi nhận trước trái phiếu Chính phủ	-	6.152
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	144.050	72.244
Phí cam kết bảo lãnh nhận trước	14.353	14.996
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	54.979	37.343
Phải trả tiền bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ	8.130	7.480
Các khoản phải trả khác	147.867	75.072
	<b>745.400</b>	<b>1.160.247</b>

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	24.218	2.435
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 23)	148.714	58.313
Sử dụng quỹ trong năm	(110.793)	(36.530)
Số dư cuối năm	<b>62.139</b>	<b>24.218</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**23. Vốn và các quỹ**

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	6.460.000	63.331	297.854	565.925	3.793	940.982	8.331.885
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.368.086	1.368.086
Trích lập quỹ trong năm	-	-	68.404	129.968	-	(198.372)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(58.313)	(58.313)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(258.400)	(258.400)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	6.460.000	63.331	366.258	695.893	3.793	1.793.983	9.383.258
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	6.460.000	63.331	366.258	695.893	3.793	1.793.983	9.383.258
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	959.953	959.953
Tăng vốn trong năm bằng tiền	652.400	-	-	-	-	-	652.400
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	387.594	-	-	-	-	(387.594)	-
Trích lập quỹ trong năm	-	-	47.998	91.196	-	(139.194)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm (Thuyết minh 22) (**)	-	-	-	-	-	(148.714)	(148.714)
Trả cổ tức trong năm (***)	-	-	-	-	-	(646.005)	(646.005)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	7.499.994	63.331	414.256	787.089	3.793	1.432.429	10.200.892

- (\*) Theo Công văn số 5408/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 7 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 6.460.000.000 VND lên 7.500.000.000.000 VND thông qua việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết ngày 25 tháng 3 năm 2017 và sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 403/2017/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 6 năm 2017.
- (\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 148.714 triệu VND (2017: 58.313 triệu VND).
- (\*\*\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ II số 44/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2018 và thông báo số 42/2018/TB-HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ chi trả là 10% trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu trong tháng 2 năm 2018 (31/12/2017: tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ chi trả là 4% trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu trong tháng 1 năm 2017, tương đương với 258.400 triệu đồng). Ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã ra Nghị quyết phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2017, bao gồm việc tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ chi trả là 10% trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu.

**Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	749.999.428	646.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	749.999.428	646.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	749.999.428	646.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2017</b> <b>Triệu VND</b>
Thu nhập lãi từ tiền gửi	128.767	108.963
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	11.480.033	9.119.891
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.294	44.540
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.193.191	2.236.356
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	35	29
	<b>13.856.320</b>	<b>11.509.779</b>

**25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự**

	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2017</b> <b>Triệu VND</b>
Chi phí lãi tiền gửi	7.291.472	5.119.840
Chi phí lãi tiền vay	185.664	237.743
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	653.689	442.320
Chi phí hoạt động tín dụng khác	17.281	16.383
Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	692.428	466.650
	<b>8.840.534</b>	<b>6.282.936</b>

**26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2017</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Nghiệp vụ thanh toán về ngân quỹ	113.267	68.130
Nghiệp vụ ủy thác và tư vấn	86.151	34.674
Dịch vụ khác	131.740	87.280
	<b>331.158</b>	<b>190.084</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(97.381)	(69.250)
Chi phí khác	(80.952)	(55.954)
	<b>(178.333)</b>	<b>(125.204)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>152.825</b>	<b>64.880</b>

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	151.720	76.866
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	143.551	173.621
	295.271	250.487
<b>Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ	(3.322)	(30.341)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(285.035)	(214.487)
	(288.357)	(244.828)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.914	5.659

## 28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	81.594	153.953
Chi phí cho mua bán chứng khoán đầu tư	(66.368)	(9.533)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(19.909)	225.697
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(4.683)	370.117

## 29. Lỗ thuần từ hoạt động khác

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản	5.882	8.188
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	6.828	8.058
Thu nhập khác	45.490	16.923
	58.200	33.169
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(321.690)	(483.636)
Chi khác	(27.907)	(128.167)
	(349.597)	(611.803)
Lỗ thuần từ hoạt động khác	(291.397)	(578.634)

### 30. Chi phí hoạt động

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	92.731	75.391
Chi phí cho nhân viên	1.620.343	1.506.146
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	1.331.332	1.285.366
Các khoản chi đóng góp theo lương	138.442	106.436
Chi trợ cấp thôi việc	486	308
Chi phí khác cho nhân viên	150.083	114.036
Chi về tài sản	662.755	565.216
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	235.196	194.299
Chi phí thuê tài sản	211.643	186.742
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	144.323	99.083
Chi phí dụng cụ và thiết bị	59.770	75.245
Chi phí khác về tài sản	11.823	9.847
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	487.796	524.499
Trong đó:		
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mãi	160.250	156.339
Chi phí khác cho hoạt động quản lý	113.449	159.607
Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	112.794	113.852
Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan	48.976	40.512
Chi phí vật liệu văn phòng	22.643	17.170
Công tác phí	18.556	24.804
Chi phí thông tin liên lạc	9.246	8.439
Chi phí hoạt động đoàn thể	1.882	3.776
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	109.730	67.758
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	69.253	69.139
Chi phí hoạt động khác	5.460	4.947
	<b>3.048.068</b>	<b>2.813.096</b>

### 31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	138.511	175.807
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	382.299	136.864
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp	11	(5.715)	(2.813)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	103.341	214.809
Hoàn nhập dự phòng cho khoản bán nợ chưa thu được tiền		-	(2.939)
		<b>618.436</b>	<b>521.728</b>

## 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	266.000	376.800
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(13.012)	23.200
	<u>252.988</u>	<u>400.000</u>

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.212.941	1.768.086
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	242.786	353.617
Chi phí không được khấu trừ thuế	23.214	23.183
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(13.012)	23.200
	<u>252.988</u>	<u>400.000</u>

### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế TNDN thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%.

## 33. Lãi trên cổ phiếu

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 959.953 triệu VND (2017: 1.219.372 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 745.987.697 (2017: 691.293.341), được tính như sau:

### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND (Trình bày lại) (*)	2017 Triệu VND (Như đã trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần trong năm	959.953	1.368.086	1.368.086
Trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(148.714)	(58.313)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>959.953</u>	<u>1.219.372</u>	<u>1.309.773</u>

(\*) Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018. Ngân hàng sẽ trích lập sau khi có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2018</b>	<b>2017</b> (Trình bày lại)	<b>2017</b> (Như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	646.000.000	646.000.000	646.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	54.694.356	-	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cho cổ đông hiện hữu	45.293.341	45.293.341	-
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12</b>	<b>745.987.697</b>	<b>691.293.341</b>	<b>646.000.000</b>

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2018</b>	<b>2017</b> (Trình bày lại) (**)	<b>2017</b> (Như đã trình bày trước đây)
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.287	1.764	2.028

(\*\*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và quỹ khen thưởng và phúc lợi thực trích trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**34. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2017</b> <b>Triệu VND</b>
Tiền mặt	1.663.726	892.779
Tiền gửi tại NHNNVN	6.255.784	10.939.956
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.208.151	10.922.188
	<b>12.127.661</b>	<b>22.754.923</b>



### 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2018	2017
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	8.105	7.380
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	7.743	6.265
Lương cơ bản (1) (Triệu VND)	1.253.946	1.008.118
Các khoản phụ cấp (2) (Triệu VND)	41.521	243.764
Thu nhập khác (3) (Triệu VND)	35.865	33.484
<b>Tổng thu nhập (1+2+3) (Thuyết minh 30)</b>	<b>1.331.332</b>	<b>1.285.366</b>
Tiền lương bình quân/tháng (Triệu VND)	13,50	13,41
Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VND)	14,33	17,10

### 36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

	1/1/2018	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/được khấu trừ trong năm	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.565	26.148	(25.522)	3.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.415	252.988	(303.365)	77.038
Các loại thuế khác	16.145	147.841	(142.869)	21.117
	<b>146.125</b>	<b>426.977</b>	<b>(471.756)</b>	<b>101.346</b>

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

	1/1/2017	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/được khấu trừ trong năm	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.692	16.133	(16.260)	2.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.000	400.000	(390.585)	127.415
Các loại thuế khác	9.388	151.512	(144.755)	16.145
	<b>130.080</b>	<b>567.645</b>	<b>(551.600)</b>	<b>146.125</b>

### **37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

**Loại hình và giá trị tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bất động sản	122.776.925	105.996.485
Động sản	9.309.488	8.043.469
Chứng từ có giá	17.491.133	17.111.761
Tài sản khác	80.538.576	38.783.646
	<hr/>	<hr/>
	<b>230.116.122</b>	<b>169.935.361</b>

### **38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không thể tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

	31/12/2018		31/12/2017			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	6.133	-	6.133	24.142	-	24.142
Cam kết giao dịch hối đoái	33.068.489	-	33.068.489	26.231.913	-	26.231.913
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	847.032	-	847.032	118.797	-	118.797
▪ Cam kết bán ngoại tệ	800.559	-	800.559	903.711	-	903.711
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.420.898	-	31.420.898	25.209.405	-	25.209.405
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	1.985.045	42.585	1.942.460	1.685.226	79.554	1.605.672
Bảo lãnh khác	4.171.342	148.328	4.023.014	3.041.587	89.744	2.951.843
Các cam kết khác	49.422	-	49.422	25.336	-	25.336
	<b>39.280.431</b>	<b>190.913</b>	<b>39.089.518</b>	<b>31.008.204</b>	<b>169.298</b>	<b>30.838.906</b>

### 39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng dư nợ cho vay – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay NHNN và các TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND
Trong nước	119.193.424	11.368.569	148.734.077	36.355.583

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng dư nợ cho vay – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay NHNN và các TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND
Trong nước	100.621.236	23.296.778	143.145.754	32.649.923

### 40. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2018

	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.861.597	2.195.421	(8.651.100)
Tài sản bộ phận	117.710.462	35.990.579	13.091.100
Nợ phải trả bộ phận	-	-	160.011.100

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý**

**Năm 2018**

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Không phần miền (*)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>11.742.836</b>	<b>1.319.979</b>	<b>6.448.473</b>	<b>7.480.629</b>	<b>26.991.917</b>
1. Doanh thu lãi	11.580.560	1.290.534	6.319.721	7.015.841	26.206.656
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>6.507.665</i>	<i>603.975</i>	<i>4.536.933</i>	<i>2.207.747</i>	<i>13.856.320</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>5.072.895</i>	<i>686.559</i>	<i>1.782.788</i>	<i>4.808.094</i>	<i>12.350.336</i>
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	140.820	28.152	107.474	54.712	331.158
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	21.456	1.293	21.278	410.076	454.103
<b>II. Chi phí</b>	<b>(10.049.594)</b>	<b>(1.227.250)</b>	<b>(5.497.899)</b>	<b>(8.638.785)</b>	<b>(25.413.528)</b>
1. Chi phí lãi	(9.000.759)	(991.559)	(4.597.523)	(6.624.505)	(21.214.346)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(4.816.349)</i>	<i>(772.298)</i>	<i>(1.265.057)</i>	<i>(1.986.830)</i>	<i>(8.840.534)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(4.184.410)</i>	<i>(219.261)</i>	<i>(3.332.466)</i>	<i>(4.637.675)</i>	<i>(12.373.812)</i>
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(55.564)	(20.444)	(77.223)	(81.965)	(235.196)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(993.271)	(215.247)	(823.153)	(1.932.315)	(3.963.986)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>1.693.242</b>	<b>92.729</b>	<b>950.574</b>	<b>(1.158.156)</b>	<b>1.578.389</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>(219.345)</b>	<b>(12.847)</b>	<b>(344.352)</b>	<b>(41.892)</b>	<b>(618.436)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.473.897</b>	<b>79.882</b>	<b>606.222</b>	<b>(1.200.048)</b>	<b>959.953</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>					
<b>III. Tài sản</b>	<b>78.585.144</b>	<b>12.856.327</b>	<b>47.597.830</b>	<b>36.055.231</b>	<b>175.094.532</b>
1. Tiền mặt	499.562	73.656	1.090.508	-	1.663.726
2. Tài sản cố định	222.379	54.797	218.053	966.990	1.462.219
3. Tài sản khác	77.863.203	12.727.874	46.289.269	35.088.241	171.968.587
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>77.094.574</b>	<b>12.763.160</b>	<b>46.958.055</b>	<b>28.077.851</b>	<b>164.893.640</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	77.074.816	12.761.670	46.950.499	27.978.395	164.765.380
2. Nợ phải trả nội bộ	9.998	592	2.939	29.033	42.562
3. Nợ phải trả khác	9.760	898	4.617	70.423	85.698

(\*) Số dư không phân miền chủ yếu là tại Hội sở chính của Ngân hàng.

#### 41. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

##### (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Chi phí lãi	(89.525)	(100.807)

##### (b) Số dư với các bên liên quan

	Phải thu/(Phải trả)	
	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(2.542.890)	(4.241.239)
Các khoản phải thu khác	143.074	144.884
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(43.742)	(47.851)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2018, tổng mức thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2018 được phê duyệt là 40.000 triệu VND.

Thu nhập của Ban Điều hành đã được chi theo quy chế tiền lương trong hệ thống Ngân hàng.

#### 42. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCID**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Giá trị ghi sổ - gộp				Giá trị hợp lý	
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền mặt	1.663.726	-	-	-	-	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	6.255.784	-	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCID khác - gộp	-	-	5.112.785	-	-	5.112.785
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	65.547	-	-	-	-	65.547
Cho vay khách hàng - gộp	-	1.175.212	119.193.424	-	-	119.193.424
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	324.731	-	35.180.371	-	36.355.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	1.462.219	1.462.219
Tài sản tài chính khác	-	-	4.837.429	-	-	4.837.429
	<b>7.985.057</b>	<b>1.499.943</b>	<b>129.143.638</b>	<b>35.180.371</b>	<b>1.462.219</b>	<b>175.271.228</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	7.345.046	7.345.046
Tiền gửi và vay các TCID khác	-	-	-	-	16.440.956	16.440.956
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	124.948.075	124.948.075
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCID chịu rủi ro	-	-	-	-	1.161.500	1.161.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.119.764	10.119.764
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.711.013	4.711.013
	-	-	-	-	164.726.354	164.726.354

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	Giá trị ghi sổ - gộp				Giá trị hợp lý	
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán		Hạch toán theo giá trị phân bổ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền mặt	892.779	-	-	-	-	892.779
Tiền gửi tại NHNNVN	10.939.956	-	-	-	-	10.939.956
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	12.356.822	-	-	12.356.822
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	100.621.236	-	-	100.621.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.715.663	-	30.934.260	-	32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	1.454.298	1.454.298
Tài sản tài chính khác	-	-	2.935.137	-	-	2.935.137
	<b>11.832.735</b>	<b>2.040.394</b>	<b>115.913.195</b>	<b>30.934.260</b>	<b>1.454.298</b>	<b>162.174.882</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.331.519	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	13.538.858	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	128.275.377	128.275.377
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	49.120	-	-	-	-	49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.121.250	1.121.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.157.131	6.157.131
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.297.835	2.297.835
	<b>49.120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>152.721.970</b>	<b>152.721.970</b>

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



### **43. Quản lý rủi ro tài chính**

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

#### ***Chính sách quản lý rủi ro***

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các Ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Kiểm toán nội bộ và Khối Chiến lược và Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và độ xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 44, 45, 46 và 47.

#### **44. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	1.564.965	98.309	374	78	1.663.726
Tiền gửi tại NHNN	6.081.285	174.499	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	3.844.279	1.210.983	33.403	24.120	5.112.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	65.547	-	-	65.547
Cho vay khách hàng - gộp	113.257.682	5.935.742	-	-	119.193.424
Chứng khoán đầu tư - gộp	36.355.583	-	-	-	36.355.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	1.462.219	-	-	-	1.462.219
Tài sản có khác	6.693.377	144.679	-	8	6.838.064
	<b>169.584.121</b>	<b>7.629.759</b>	<b>33.777</b>	<b>24.206</b>	<b>177.271.863</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	7.345.046	-	-	-	7.345.046
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.049.490	4.391.466	-	-	16.440.956
Tiền gửi của khách hàng	122.711.115	2.195.656	32.851	8.453	124.948.075
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.161.500	-	-	1.161.500
Phát hành giấy tờ có giá	10.119.764	-	-	-	10.119.764
Các khoản nợ khác	4.856.486	20.780	39	994	4.878.299
	<b>157.081.901</b>	<b>7.769.402</b>	<b>32.890</b>	<b>9.447</b>	<b>164.893.640</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	12.502.220	(139.643)	887	14.759	12.378.223
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4.175.740	1.843.407	24.084	33.923	6.077.154
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	<b>16.677.960</b>	<b>1.703.764</b>	<b>24.971</b>	<b>48.682</b>	<b>18.455.377</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TC-TD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	789.281	103.433	49	16	892.779
Tiền gửi tại NHNN	10.910.388	29.568	-	-	10.939.956
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	8.648.942	3.473.899	21.185	212.796	12.356.822
Cho vay khách hàng - gộp	95.497.617	5.123.618	-	1	100.621.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	32.649.922	-	-	1	32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	1.454.298	-	-	-	1.454.298
Tài sản có khác	6.085.386	128.531	-	8	6.213.925
	<b>156.360.565</b>	<b>8.859.049</b>	<b>21.234</b>	<b>212.822</b>	<b>165.453.670</b>

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.331.519	-	-	-	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.954.008	5.584.850	-	-	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	125.663.106	2.582.928	19.952	9.391	128.275.377
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	49.120	-	-	-	49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.121.250	-	-	1.121.250
Phát hành giấy tờ có giá	6.157.131	-	-	-	6.157.131
Các khoản nợ khác	3.561.897	15.207	22	-	3.577.126
	<b>144.716.781</b>	<b>9.304.235</b>	<b>19.974</b>	<b>9.391</b>	<b>154.050.381</b>

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	11.643.784	(445.186)	1.260	203.431	11.403.289
	185.586.812	36.386.259	30.117	198.448	222.201.636
	<b>197.230.596</b>	<b>35.941.073</b>	<b>31.377</b>	<b>401.879</b>	<b>233.604.925</b>

***Độ nhạy đối với tỷ giá***

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017 của Công ty (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	<b>Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh Triệu VND</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND</b>
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>		
VND giảm giá 4% so với USD	68.151	54.520
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>		
VND giảm giá 1% so với USD	359.411	287.529

## **45. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	1.663.726	-	-	-	-	-	-	1.663.726
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.255.784	-	-	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	4.634	-	3.608.151	1.150.000	350.000	-	-	-	5.112.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	65.547	-	-	-	-	-	-	65.547
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.410.472	-	33.929.268	82.656.621	157.326	31.915	1.312	6.510	119.193.424
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	431.113	750.125	33.341	1.570.844	6.350.663	12.510.120	14.709.377	36.355.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	1.462.219	-	-	-	-	-	-	1.462.219
Tài sản có khác	-	6.838.064	-	-	-	-	-	-	6.838.064
	2.415.106	10.785.400	44.543.328	83.839.962	2.078.170	6.382.578	12.511.432	14.715.887	177.271.863
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	6.078.191	1.080.746	80.699	59.146	39.259	7.005	7.345.046
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.972.619	1.834.233	-	1.166.932	1.404.088	63.084	16.440.956
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.760.033	26.921.978	25.221.626	27.254.357	3.789.418	663	124.948.075
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.161.500	-	1.161.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	172.802	195.643	27.720	22.635	6.200.964	3.500.000	10.119.764
Các khoản nợ khác	-	4.878.299	-	-	-	-	-	-	4.878.299
	-	4.878.299	59.983.645	30.032.600	25.330.045	28.503.070	12.595.229	3.570.752	164.893.640
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.415.106	5.907.101	(15.440.317)	53.807.362	(23.251.875)	(22.120.492)	(83.797)	11.145.135	12.378.223

(\*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt	-	892.779	-	-	-	-	-	-	892.779
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.939.956	-	-	-	-	-	10.939.956
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	4.634	-	8.758.748	2.963.440	530.000	100.000	-	-	12.356.822
Cho vay khách hàng - góp (*)	797.461	-	25.918.154	73.781.949	53.574	39.775	17.834	12.489	100.621.236
Chứng khoán đầu tư - góp	-	872.042	150.048	200.112	803.431	1.139.313	15.417.251	14.067.726	32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	1.454.298	-	-	-	-	-	-	1.454.298
Tài sản cố khác - góp	-	6.213.925	-	-	-	-	-	-	6.213.925
	802.095	9.757.775	45.766.906	76.945.501	1.387.005	1.279.088	15.435.085	14.080.215	165.453.670

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.022.688	80.668	80.852	79.918	53.544	13.849	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.917.323	2.265.390	1.365	4.701	1.297.163	52.916	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.439.141	24.054.218	19.533.327	20.930.884	7.317.065	742	128.275.377
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	49.120	-	-	-	-	-	-	49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.121.250	-	1.121.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.740.738	516.393	3.900.000	6.157.131
Các khoản nợ khác	-	3.577.126	-	-	-	-	-	-	3.577.126
	-	3.626.246	67.379.152	26.400.276	19.615.544	22.756.241	10.305.415	3.967.507	154.050.381

Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng

802.095	6.131.529	(21.612.246)	50.545.225	(18.228.539)	(21.477.153)	5.129.670	10.112.708	11.403.289
---------	-----------	--------------	------------	--------------	--------------	-----------	------------	------------

(\*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.



## **46. Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TC.TD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá		Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Quá hạn trên 360 ngày	Đã bị giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND			
Tiền gửi tại NHNNVN	6.255.784	-	-	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.108.151	-	-	-	-	4.634	5.112.785
Cho vay khách hàng	116.079.083	209.191	53.267	38.578	121.971	2.691.334	119.193.424
Chứng khoán đầu tư	35.924.470	-	-	-	-	431.113	36.355.583
Tài sản tài chính khác	4.837.429	-	-	-	-	-	4.837.429
	168.204.917	209.191	53.267	38.578	121.971	3.127.081	171.755.005

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá		Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Quá hạn trên 360 ngày	Đã bị giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND			
Tiền gửi tại NHNNVN	10.939.956	-	-	-	-	-	10.939.956
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.352.188	-	-	-	-	4.634	12.356.822
Cho vay khách hàng	97.662.286	180.330	53.537	30.466	107.879	2.586.738	100.621.236
Chứng khoán đầu tư	31.777.881	-	-	-	-	872.042	32.649.923
Tài sản tài chính khác	4.711.013	-	-	-	-	-	4.711.013
	157.443.324	180.330	53.537	30.466	107.879	3.463.414	161.278.950

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

#### **47. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là dưới 1 tháng do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản không kỳ hạn của các TCTD khác (“vostro”) và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCID**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	1.663.726	-	-	-	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.255.784	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	4.634	3.608.151	1.150.000	350.000	-	5.112.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	65.547	-	-	-	65.547
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.740.812	669.660	5.080.259	10.389.443	21.257.698	56.239.887	119.193.424
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.181.237	33.341	5.108.776	12.622.855	36.355.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	-	1.462.219	-	-	-	1.462.219
Tài sản Có khác	-	-	6.838.064	-	-	-	6.838.064
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.740.812</b>	<b>674.294</b>	<b>26.479.718</b>	<b>11.572.784</b>	<b>26.716.474</b>	<b>68.862.742</b>	<b>177.271.863</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	6.078.191	1.080.746	139.845	39.259	7.345.046
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.972.619	1.834.233	1.166.932	1.404.088	16.440.956
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.760.033	26.921.978	52.475.983	3.789.419	124.948.075
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.161.500	1.161.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	172.802	195.643	50.355	6.200.964	10.119.764
Các khoản nợ khác	-	-	4.878.299	-	-	-	4.878.299
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.861.944</b>	<b>30.032.600</b>	<b>53.833.115</b>	<b>12.595.230</b>	<b>164.893.640</b>
<b>Mức chênh lệch khoản rỗng</b>	<b>1.740.812</b>	<b>674.294</b>	<b>(38.382.226)</b>	<b>(18.459.816)</b>	<b>(27.116.641)</b>	<b>56.267.512</b>	<b>12.378.223</b>

(\*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn		Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng		Từ trên 1 năm đến 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt	-	-	892.779	-	-	892.779
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.939.956	-	-	10.939.956
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	4.634	-	8.758.748	2.963.440	-	12.356.822
Cho vay khách hàng – gộp (*)	146.407	651.054	1.682.167	8.265.054	51.328.371	100.621.236
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.022.090	200.112	15.417.251	32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	324.731	-	-	324.731
Tài sản cố định – thuần	-	-	1.454.298	-	-	1.454.298
Tài sản Có khác	-	-	6.213.925	-	-	6.213.925
<b>Tổng tài sản</b>	<b>151.041</b>	<b>651.054</b>	<b>31.288.694</b>	<b>11.428.606</b>	<b>66.745.622</b>	<b>165.453.670</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.022.688	80.668	160.770	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.917.323	2.265.390	6.066	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.439.141	24.054.218	40.464.211	128.275.377
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	49.120	-	-	49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.121.250	1.121.250
Các khoản nợ khác	-	-	3.577.126	-	516.393	6.157.131
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>71.005.398</b>	<b>26.400.276</b>	<b>10.305.415</b>	<b>154.050.381</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>151.041</b>	<b>651.054</b>	<b>(39.716.704)</b>	<b>(14.971.670)</b>	<b>56.440.207</b>	<b>11.403.289</b>

(\*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

#### 48. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Vào ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc cùng ngày.

#### 49. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

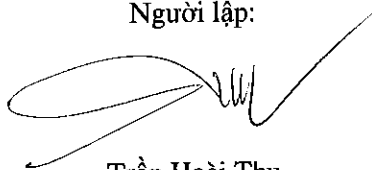
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.230	22.425
EUR	26.558	27.119
GBP	29.358	30.522
CHF	23.538	23.214
JPY	209	201
SGD	16.935	16.976
CAD	17.058	18.080
AUD	16.343	17.705
HKD	2.963	2.905

#### 50. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:

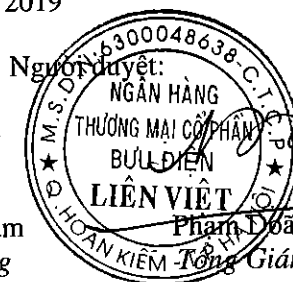


Trần Hoài Thu  
Trưởng phòng  
Tài chính – Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Gấm  
Kế toán trưởng



Phạm Đoàn Sơn  
Tổng Giám đốc